

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG BỐ THÔNG TIN TÀI CHÍNH TRÊN INTERNET TRONG KHU VỰC CÔNG: TRƯỜNG HỢP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM

DETERMINANTS OF INTERNET FINANCIAL REPORTING IN THE PUBLIC SECTOR: CASE OF LOCAL GOVERNMENT IN VIETNAM

Nguyễn Lan Phương*, Lê Thị Minh Hiếu

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: phuongnl@due.edu.vn

(Nhận bài / Received: 06/02/2024; Sửa bài / Revised: 18/3/2024; Chấp nhận đăng / Accepted: 20/3/2024)

Tóm tắt - Trong bối cảnh khoa học công nghệ được đầu tư phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực hành chính công ở Việt Nam, thông tin báo cáo tài chính được phép công khai trên website chính thức của cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, tuy nhiên mức độ công bố thông tin còn thấp và không đồng đều, nghiên cứu được thực hiện nhằm khám phá các nhân tố có khả năng tác động đến mức độ công bố thông tin tài chính trên Internet của chính quyền địa phương tại Việt Nam hiện nay. Nghiên cứu góp phần lý giải những động cơ, nguyên nhân dẫn dắt việc thực hiện và sự khác biệt trong mức độ công khai minh bạch thông tin tài chính trên Internet của các cơ quan chính quyền địa phương ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy, mức độ thịnh vượng, mức độ công khai minh bạch quản trị và hành chính công, và mức độ kiểm soát tham nhũng của người dân tác động đến mức độ công bố thông tin tài chính trên Internet trong khu vực công Việt Nam.

Từ khóa - Công bố báo cáo tài chính trên Internet; chính quyền địa phương; khu vực công; Việt Nam

1. Giới thiệu

Sự xuất hiện của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo ra một diện mạo mới trong giai đoạn phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin. Không nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng đó, hoạt động quản trị tài chính ở các cơ quan nhà nước đều được hỗ trợ bởi hệ thống công nghệ hiện đại phù hợp. Mục tiêu là đảm bảo cho các báo cáo tài chính của các đơn vị trong khu vực công được báo cáo đúng thời gian. Bên cạnh đó, còn nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình thông tin của báo cáo tài chính [1]. Internet là một ví dụ điển hình về việc ứng dụng công nghệ vào công bố báo cáo tài chính và là công cụ được công chúng sử dụng phổ biến nhất để truy cập các thông tin tài chính của cơ quan nhà nước [2].

Việc sử dụng Internet để ứng dụng vào việc công bố báo cáo tài chính (Internet Financial Reporting, IFR) đang trở thành xu hướng phổ biến hiện nay trên toàn thế giới. Cơ quan nhà nước ở nhiều quốc gia đã công khai thông tin tài chính nhà nước thông qua phương tiện truyền thông mạng của chính phủ (chính phủ điện tử). IFR gia tăng tính minh bạch trong hoạt động tài chính của chính phủ và tránh lãng phí ngân sách trong công tác báo cáo, công khai, từ đó củng cố trách nhiệm giải trình của nhà nước trước người dân [3], [4]. Nói cách khác, Internet cung cấp khả năng tăng cường tương tác giữa người dân và chính phủ [5]. Ngoài ra, IFR có lợi ích là chi phí thấp, phạm vi tiếp cận rộng hơn, tần suất và tốc độ cao. Tuy nhiên, bất chấp những lợi ích này, việc thực hiện

Abstract - In the context of science and technology being strongly invested in the field of public administration in Vietnam, financial reports have been allowed to be published on the official electronic portal of local competent state agencies in Vietnam. Yet, the level of financial information disclosure is still low and unequal across localities in Vietnam. This study was conducted to explore factors that potentially determine the level of financial reporting on the Internet of local governments in Vietnam, thereby explaining the motivations and causes leading to the implementation and differences in the level of financial disclosure among local government agencies in Vietnam. The results show that the prosperity, the openness and transparency in public administration, and the local corruption control significantly drive the online financial disclosure of centrally-run provinces and cities in Vietnam.

Key words - Internet financial reporting; local government; public sector; Vietnam

công bố báo cáo tài chính trên Internet có vẻ kém và có sự khác biệt giữa các công ty và giữa các quốc gia [6].

Nghiên cứu về tiết lộ thông tin qua Internet đã được tiến hành ở một số quốc gia là Mỹ, Canada, Anh, Ireland và New Zealand [7], [8], [9]. Điều này cho thấy, Internet được sử dụng ngày càng rộng rãi để công bố thông tin, chứng minh rằng công bố thông tin trên Internet đã trở thành một thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, trong số các nghiên cứu đã được thực hiện về IFR trên toàn cầu, chỉ có một số ít được thực hiện cụ thể trong khu vực công. [7], [10], [11] là số rất ít giả đã nghiên cứu vấn đề này trong khu vực công ở các quốc gia khác nhau. Các nghiên cứu này được thực hiện chủ yếu ở New Zealand, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Ý và Romania. Rất ít nghiên cứu tương tự được thực hiện ở châu Á, một vài nghiên cứu được thực hiện ở Indonesia [12] và chưa tìm thấy nghiên cứu nào về IFR trong khu vực công ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước đã được phát triển từ những năm đầu thế kỉ 21 với mục tiêu công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng Internet, từ đó giúp người dân dễ dàng tiếp nhận thông tin của chính phủ đồng thời nâng cao chất lượng quản lý hành chính giữa nhà nước với người dân cũng như giữa các cơ quan hành chính các cấp. Về mặt quy định, Nghị định 25/2017/NĐ-CP của chính phủ về Báo cáo tài chính Nhà nước cho phép công khai báo cáo tài chính Nhà nước trên cổng thông tin điện tử đối với các báo cáo tài chính

¹ The University of Danang - University of Economics, Vietnam (Nguyen Lan Phuong, Le Thi Minh Hieu)

ở phạm vi toàn quốc (Báo cáo tài chính toàn quốc) và phạm vi tỉnh thành phố trực thuộc trung ương (Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh). Mặc dù, việc công khai thông tin ngân sách nhà nước trên các phương tiện truyền thông là bắt buộc đối với khối đơn vị nhà nước, việc công khai báo cáo tài chính của các đơn vị này lại mang tính tự nguyện. Tuy nhiên, Nghị định 25 của chính phủ đã cho thấy nỗ lực trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình trước người dân liên quan đến việc tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực tài chính theo qui định của pháp luật.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công bố thông tin tài chính trên internet như là một biểu hiện của tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính quyền đối với người dân. Thực tiễn nghiên cứu về IFR trong khu vực công trên thế giới và ở Việt Nam vẫn còn rất hạn chế. Hơn thế nữa, Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình và minh bạch tài chính Nhà nước thông qua chủ trương chuyển đổi số toàn diện quốc gia trên cả ba trụ cột bao gồm chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Nghiên cứu thực tiễn công bố thông tin tài chính Nhà nước trên Internet ở Việt Nam do đó có tính cấp thiết rất cao trong thời điểm hiện tại.

Nhận thấy được tính cấp thiết của việc nghiên cứu IFR trong khu vực công ở Việt Nam, tác giả đã thực hiện một nghiên cứu về thực trạng công bố thông tin tài chính trên Internet của các cơ quan chính quyền nhà nước cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam gồm có 63 tỉnh, thành phố trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam đã thực hiện công khai thông tin tài chính trên các cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương, tuy nhiên mức độ thực hiện công khai chỉ mới đáp ứng ở mức trung bình thấp và không đồng đều giữa các địa phương trong mẫu [13].

Để tiếp tục lý giải những động cơ, nguyên nhân dẫn dắt việc thực hiện và sự khác biệt trong mức độ công khai minh bạch thông tin tài chính trên Internet của các cơ quan chính quyền địa phương ở Việt Nam, nghiên cứu này được tiến hành nhằm xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin tài chính trên Internet của các cơ quan chính quyền nhà nước cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam, gồm có 63 tỉnh, thành phố trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2021. Mục tiêu nghiên cứu này còn xuất phát từ thực tế tổng quan tài liệu về nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố báo cáo tài chính trên Internet trong khu vực công, tác giả nhận thấy chiều hướng tác động của một số nhân tố trong các nghiên cứu trước vẫn tồn tại những ý kiến trái chiều liên quan các nhân tố như sự thịnh vượng của địa phương, quy mô địa phương, mức nợ của địa phương... Sự khác biệt về thể chế chính trị của mỗi quốc gia cũng có thể ảnh hưởng đến nội dung, phạm vi và hướng tác động của các nhân tố đối với công bố báo cáo tài chính trên Internet trong khu vực công. Rõ ràng đây là một khoảng trống nghiên cứu cần khai thác để đánh giá lại kết quả về sự ảnh hưởng của các nhân tố đến việc công bố thông tin tài chính trên Internet trong khu vực công hiện nay.

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã xây dựng thang đo chỉ số công bố BCTC trên Internet (IFRI) theo nghiên cứu của [14]. Đây là một chỉ số tổng hợp đo lường mức độ công khai thông tin tài chính trên Internet được cấu thành từ bốn chỉ số thành phần đo lường bốn trụ cột yêu cầu

về công bố thông tin trên Internet, bao gồm: tính đầy đủ của nội dung công bố, tính kịp thời của thông tin, công nghệ được sử dụng; và hỗ trợ người dùng. Tiếp theo tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng để xác định, đo lường từng yếu tố ảnh hưởng trong mô hình nghiên cứu khả năng tiếp cận thông tin tài chính trên Internet của chính quyền các cấp ở Việt Nam bao gồm mức độ thịnh vượng, sự phụ thuộc vào chính quyền trung ương, quy mô, mức độ công khai minh bạch trong quản trị và hành chính công, và mức độ kiểm soát tham nhũng của chính quyền địa phương. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ báo cáo tài chính và các thông tin phi tài chính được công bố trên các trang website chính thức của Chính phủ và của các tỉnh thành phố trực thuộc ương ở Việt Nam trong giai đoạn 2018 đến 2021.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ công khai và khả năng tiếp cận báo cáo tài chính chính trực tuyến trong khu vực công bị ảnh hưởng bởi các nhân tố sự thịnh vượng, mức độ công khai minh bạch quản trị và hành chính công, và mức độ kiểm soát tham nhũng của người dân. Tuy nhiên, không tìm thấy bằng chứng đáng tin cậy đối với sự tác động của yếu tố sự phụ thuộc của địa phương vào chính quyền trung ương và quy mô đối với mức độ công bố báo cáo tài chính trên Internet của chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy các địa phương đã gia tăng mức độ công khai các báo cáo qua từng năm, tuy nhiên lại không đồng đều giữa các tỉnh, thành phố trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2021.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Các khái niệm chính

2.1.1. Công bố thông tin tài chính trên Internet

Theo [15] công bố thông tin tài chính (CBTTTC) là việc trình bày các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của đơn vị, thường được cung cấp thông qua các báo cáo tài chính của đơn vị đó theo hình thức phổ biến là sử dụng bản cứng/giấy và công bố trực tuyến. Trong đó, công bố trực tuyến gắn liền với việc xuất bản và truy cập thông tin trên các nền tảng kỹ thuật số, chẳng hạn như trang web, phương tiện truyền thông xã hội hoặc chatbot (hộp trò chuyện trực tuyến với người dùng, tích hợp trong website). Theo đó, công bố thông tin tài chính trên Internet - Internet Financial Reporting (IFR) là việc phân phối thông tin tài chính và hiệu suất của công ty bằng cách sử dụng các công nghệ Internet như World Wide Web [16]. Tóm lại, công bố thông tin tài chính trên Internet là việc một đơn vị, chủ thể kinh tế công bố báo cáo tài chính của mình trên phương tiện truyền thông đại chúng, ở đây là Internet.

2.1.2. Khu vực công và các quy định về CBTTTC trên Internet ở khu vực công

Dù có nhiều định nghĩa khác nhau, mọi lý luận và thực tiễn đều thống nhất quan điểm khu vực công là khu vực sản xuất ra các sản phẩm và dịch vụ phục vụ các nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của nhà nước và xã hội. Xét từ góc độ chức năng, khu vực công có hai chức năng chủ yếu là bảo đảm trật tự xã hội thông qua hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động cung cấp dịch vụ công cộng. Điều quan trọng là tất cả các hoạt động này được tài trợ từ nguồn quỹ công, đây là các quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước bao gồm nguồn ngân sách nhà nước và các quỹ ngoài ngân sách

được huy động chủ yếu từ thu nhập của các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế quốc gia [17]. Xuất phát từ lý do này, việc công khai thông tin tài chính của các đơn vị công là bắt buộc và khách quan nhằm đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của nhà nước đối với người dân trong quá trình huy động và sử dụng các nguồn lực công.

Hiện nay, dựa trên các quy định và chuẩn mực kế toán công trên thế giới và Việt Nam, việc lập và công khai báo cáo tài chính là bắt buộc đối với đơn vị công ở Việt Nam, và đây đang dần trở thành xu hướng chung của thế giới. Cụ thể, trong chuẩn mực kết toán công quốc tế, không đưa ra quy định cụ thể về việc công bố báo cáo tài chính của khu vực công trên Internet. Trong khi đó ở Việt Nam, Nghị định 25 [18] quy định công khai báo cáo tài chính Nhà nước trên cổng thông tin điện tử đối với các báo cáo tài chính ở phạm vi toàn quốc (Báo cáo tài chính toàn quốc) và phạm vi tỉnh thành phố trực thuộc trung ương (Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh). Ngoài ra, Thông tư 107 [19] cũng yêu cầu các đơn vị hành chính, sự nghiệp phải lập báo cáo tài chính sau khi kết thúc kỳ kế toán năm.

Các đơn vị công ở Việt Nam bắt buộc phải lập và công khai báo cáo tài chính theo quy định bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo so sánh số dự toán ngân sách và số thực hiện (trình bày như các thông tin tài chính bổ sung), thuyết minh báo cáo tài chính, thông tin so sánh với giai đoạn trước theo VPSAS 01 [20]. Ngoài ra, các đơn vị phải công khai thông tin thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước [21]. Hình thức công khai bao gồm phát hành ấn phẩm, niêm yết, và đăng trên cổng thông tin điện tử tuy nhiên không bắt buộc thực hiện hết tất cả các hình thức mà đơn vị có quyền lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai theo quy định. Như vậy, việc công khai báo cáo tài chính trên Internet ở Việt Nam vẫn mang tính chất tự nguyện, chưa có tính bắt buộc.

2.2. Các nghiên cứu trước đây

Trên thế giới, số lượng bài nghiên cứu về IFR ở khu vực công, cụ thể là chính quyền địa phương các cấp khá ít so với khu vực kinh tế tư nhân hay ở các tổ chức hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào hai mảng đề tài: một là tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin tài chính trên các website điện tử của chính quyền nhà nước địa phương; hai là nghiên cứu thực trạng về công bố thông tin tài chính trên Internet với mẫu nghiên cứu nằm trong phạm vi một quốc gia cụ thể. Ở Việt Nam, gần như chưa có một nghiên cứu chính thức nào đề cập đến vấn đề công bố báo cáo tài chính hay công bố thông tin tài chính trên Internet để thực hiện trách nhiệm giải trình của nhà nước.

Tổng hợp từ các nghiên cứu trước về các nhân tố ảnh hưởng đến công bố báo cáo tài chính trên Internet (IFR), các nhân tố phổ biến ảnh hưởng đến công bố thông tin tài chính trên Internet trong khu vực công gồm có: sự thịnh vượng, quy mô địa phương, ý kiến kiểm toán, nợ/đòn bẩy tài chính. Ngoài các nhân tố chủ yếu trên, một số nghiên cứu cũng đưa ra những nhân tố khác dựa trên các nghiên cứu trước cùng khu vực và môi trường sống của địa phương như: tầm nhìn của báo chí, tuổi của tỉnh, thành phố; sự phụ thuộc của địa phương vào chính quyền trung ương, mức độ

minh bạch thông tin và chất lượng quản trị của chính quyền địa phương, mức độ kiểm soát tham nhũng.

Sự thịnh vượng của chính quyền địa phương là nhân tố được sử dụng trong hầu hết các nghiên cứu về công bố thông tin. Nhân tố này thể hiện khả năng đáp ứng nhu cầu và phản ánh hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương. Theo [22], sử dụng thu nhập bình quân đầu người của địa phương để đo lường sự giàu có của địa phương đó. Hầu hết các nghiên cứu đều tìm thấy mối quan hệ ảnh hưởng tích cực giữa sự giàu có của địa phương và công bố thông tin tài chính trên Internet ở khu vực công. Điều này phù hợp với nghiên cứu của [23] ủng hộ lý thuyết tín hiệu, cho rằng những người giàu có ở khu vực lớn tiết lộ nhiều báo cáo tài chính hơn, trong khi những người giàu có ở khu vực nhỏ hạn chế báo cáo tài chính của mình. Tương tự các nghiên cứu của [7], [8], [11], [24] cũng ủng hộ quan điểm này. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của [12], [14], [25] thì lại không thấy mối quan hệ giữa sự giàu có và công bố thông tin tài chính trên Internet với cách thức đo lường khác là bằng giá trị tài sản tại địa phương.

Quy mô quốc gia hoặc địa phương được xem xét là một trong các nhân tố tác động đến CBTTTC trên Internet ở khu vực công. Theo [7], những công dân sống ở các thành phố lớn hoặc các bang cách xa thủ đô sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào Internet để lấy thông tin dẫn đến nhu cầu báo cáo trực tuyến cao hơn ở các bang lớn. Bên cạnh đó, các bang lớn có thể giảm chi phí khi cung cấp thông tin tài chính của mình thông qua trang web so với các bang nhỏ hơn vì họ có thể có đội ngũ nhân viên lành nghề có thể phát triển trang web cho họ và cũng luôn cập nhật trang web. [26] cũng tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa quy mô và báo cáo thông tin tài chính thông qua các trang web. [27] cũng thu được kết quả tương tự với mẫu nghiên cứu ở Mỹ. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của [8] lại cho thấy, kết quả trái ngược với các nghiên cứu trước là quy mô mang lại ảnh hưởng tiêu cực đối với IFR. Ngoài ra, [28] đã bao gồm quy mô như một biến số và kết luận rằng không tồn tại mối quan hệ tích cực giữa quy mô và báo cáo trên internet.

Sự phụ thuộc của địa phương vào chính quyền trung ương được đề cập trong nghiên cứu của [14]. Trong các nghiên cứu này, yếu tố được xem xét dựa trên Quỹ phân bổ chung (General Allocation Fund - GAF). Cụ thể ở Indonesia, mọi chính quyền địa phương cũng như chính quyền cấp tỉnh có quyền nhận Quỹ phân bổ chung (GAF) từ chính quyền trung ương. GAF là đại diện cho mức độ phụ thuộc của chính quyền địa phương vào chính quyền trung ương, là một phần doanh thu của tỉnh. [14] kết luận rằng, chính quyền địa phương có giá trị GAF càng cao có áp lực cao hơn trong việc trình bày thông tin tài chính tốt hơn. Hay nói cách khác, sự phụ thuộc của địa phương vào chính quyền trung ương càng lớn thì càng CBTTTC trên Internet nhiều hơn do áp lực trách nhiệm phải công bố việc sử dụng GAF cho các cấp quản lý ở trung ương.

Chất lượng quản trị và hành chính công của địa phương càng tốt thì mức độ CBTTTC tài chính tự nguyện trên Internet của các chính quyền địa phương ở Indonesia càng cao [14]. Trong nghiên cứu, yếu tố này được xác định dựa trên xếp hạng của Hội đồng thông tin quốc gia của chính phủ Indonesia, cơ quan chịu trách nhiệm giám sát việc lập và công khai thông

tin của các đơn vị công ở Indonesia ra đại chúng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các chính quyền địa phương được nhận giải thưởng về minh bạch thông tin và quản trị tổ chức tốt đều có mức độ CBTTTC trên Internet cao.

2.3. Các lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu về CBTTTC trên Internet ở khu vực công

Có nhiều lý thuyết nền được sử dụng trong các nghiên cứu trước về nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tài chính trên Internet ở khu vực công. Trong đó, điển hình là Lý thuyết đại diện (agency theory), Lý thuyết tín hiệu (signaling theory), Lý thuyết về tính chính đáng (legitimacy theory).

Lý thuyết đại diện [29] giải thích mối quan hệ giữa nhà nước và người dân như một mối quan hệ đại diện, theo đó người dân là người chủ và nhà nước là người đại diện trong khu vực công. Tương tự như các mối quan hệ đại diện khác, người dân và chính quyền chia sẻ những lợi ích nhất định và cả những chi phí nhất định. Theo đó, mỗi người dân đều có động cơ giám sát hành vi của cơ quan chính quyền. Hơn nữa, theo mối quan hệ đại diện trong khu vực công khuyến khích các nhà quản lý nhà nước tự nguyện tiết lộ thông tin nhằm thúc đẩy quá trình công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình của nhà nước đối với người dân. Để làm được điều này, chính quyền nhà nước các cấp cần phải có hệ thống trao đổi thông tin hiệu quả giữa người dân và chính phủ. Một trong những phương thức thuận tiện được các nhà nghiên cứu trước đây đề cập tới đó là việc công bố thông tin tài chính nhà nước thông qua Internet.

Lý thuyết tín hiệu [30] được đưa ra để giải thích lý do vì sao chính quyền nhà nước các cấp cần phải công bố thông tin tài chính nhà nước trên Internet. Ở đây, chính phủ với tư cách là bên nhận ủy thác từ cộng đồng với mục đích đưa ra các tín hiệu tốt cho cộng đồng. Chính phủ có thể giảm tình trạng bất đối xứng thông tin bằng cách cung cấp các báo cáo tài chính chi tiết và chất lượng cho người dân [31]. Lý thuyết tín hiệu đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các giả thuyết của nghiên cứu này trên quan điểm chính phủ phải cung cấp một tín hiệu tích cực cho cộng đồng để không làm dấy lên nghi ngờ về hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương. Nếu chính quyền đưa ra tín hiệu tiêu cực, thì cộng đồng sẽ đặt câu hỏi về hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương.

Lý thuyết về tính hợp pháp được đề cập trong các nghiên cứu mối quan hệ giữa một thực thể với các yếu tố bên ngoài về môi trường, quy định của nhà nước. Lý thuyết này được giả định rằng, một thực thể là hợp pháp khi nó đáp ứng nhu cầu và nhận thức của xã hội nói chung nơi nó hoạt động [32]. Vì lý thuyết về tính hợp pháp dựa trên nhận thức và kỳ vọng của xã hội, các thực thể có xu hướng cung cấp thông tin giúp xây dựng nhận thức tích cực trong tâm trí mọi người về họ [33]. Vì vậy, lý thuyết về tính hợp pháp được nhiều nhà nghiên cứu về công bố thông tin sử dụng để giải thích rằng chính phủ tiết lộ thông tin về các hoạt động tài chính của mình cho công dân trực tuyến sẽ gia tăng sự nhận thức tích cực từ người dân.

Có thể thấy rằng không có một lý thuyết nào có thể giải thích được tất cả các tác động đến IFR mà phải kết hợp nhiều lý thuyết để có thể đưa ra được lời giải thích đầy đủ cho các

tác động của các nhân tố đến IFR. Nhìn chung, những lý thuyết này đều ủng hộ nhu cầu công bố thông tin tài chính trên Internet và cung cấp cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu này.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Giả thuyết nghiên cứu

a. Sự thịnh vượng của địa phương

Các nghiên cứu trước đây cho thấy, sự thịnh vượng của địa phương có tác động tích cực với việc tăng cường công bố thông tin vì nó cung cấp tín hiệu về chất lượng quản lý, mang lại lợi ích cho các chính trị gia địa phương bằng cách tăng cơ hội tái đắc cử và giảm chi phí lãi vay [24]. Nhân tố này thể hiện khả năng đáp ứng nhu cầu và phản ánh hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương. Nếu sự thịnh vượng của chính quyền khu vực càng cao, khả năng thực hiện CBTTTC trên Internet đối với chính quyền khu vực có càng có xu hướng tăng [7], [8], [34].

Mối quan hệ cùng chiều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết tín hiệu và tính hợp pháp bởi vì chính phủ phải cung cấp một tín hiệu tích cực cho cộng đồng để không làm dấy lên nghi ngờ về hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương. Nếu chính quyền đưa ra tín hiệu tiêu cực thì cộng đồng sẽ đặt câu hỏi về hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương. Vì vậy, các chính quyền địa phương luôn muốn tiết lộ nhiều hơn để chứng minh tính hợp pháp của mình cũng như cung cấp tín hiệu cho công chúng giám sát họ. Do đó, địa phương càng giàu có càng muốn công khai thông tin tài chính nhà nước trên Internet để khẳng định hiệu quả hoạt động quản lý công của chính quyền địa phương cũng như càng có nhiều nguồn lực tài chính để thực hiện công khai minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình với người dân. Do đó, chúng tôi đưa ra giả thuyết như sau:

H1: “Mức độ thịnh vượng của chính quyền địa phương có tác động tích cực đến công bố thông tin tài chính trên Internet ở khu vực công Việt Nam”.

b. Sự phụ thuộc của địa phương vào chính quyền trung ương

Ở Việt Nam, tất cả các chính quyền địa phương cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hằng năm đều được nhận phân bổ ngân sách từ ngân sách Nhà nước, đây là một nguồn thu của địa phương. Ngoài ra, lý thuyết phụ thuộc tài nguyên được áp dụng để đưa ra rằng cung cấp tốt thông tin giữa người cung cấp tài nguyên và người quản lý tài nguyên để giải thích được mức ngân sách mà địa phương có thể nhận từ trung ương. Và các thông tin tài chính liên quan đến ngân sách được nhận có thể được cung cấp một cách nhanh chóng và dễ dàng đến người phân bổ ngân sách thì công bố thông tin tài chính qua Internet là một cách nhanh nhất. Do đó, chính quyền địa phương có giá trị chi tiêu này càng cao có áp lực cao hơn trong việc trình bày thông tin tài chính tốt hơn.

H2: “Mức độ phụ thuộc vào chính quyền trung ương ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến công khai báo cáo tài chính trực tuyến ở khu vực công Việt Nam”.

c. Quy mô của địa phương

Nghiên cứu của [7], [34] đã phát hiện quy mô có ảnh hưởng lớn đến công khai tài chính trực tuyến và mang lại các lợi ích như tiết kiệm chi phí theo quy mô lớn hơn cho các thực thể lớn hơn, giảm bớt thông tin bất đối xứng giữa

chính phủ và công chúng. Họ cho rằng các quốc gia lớn hơn dự kiến sẽ bị công chúng giám sát nhiều hơn so với các quốc gia nhỏ hơn. Do đó, họ có xu hướng tiết lộ nhiều thông tin hơn. Các quốc gia lớn hơn có khả năng phức tạp hơn và phức tạp hơn đòi hỏi phải tiết lộ nhiều hơn.

Ngoài ra, theo lý thuyết đại diện, thông tin bất đối xứng chủ yếu xảy ra ở công ty lớn hơn, và do đó làm tăng chi phí đại diện. Một số nghiên cứu trong lĩnh vực kinh doanh cho thấy các doanh nghiệp lớn sẵn sàng công bố thông tin hơn các công ty nhỏ hơn. Sau đó, để giảm chi phí đại lý, các công ty lớn triển khai chiến lược trực tuyến dựa trên web.

Tóm lại, các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, quy mô là một trong những yếu tố liên quan nhiều nhất đến việc tiết lộ thông tin qua Internet, giả thuyết nghiên cứu có thể được xây dựng như sau:

H3: “Quy mô địa phương ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến công khai báo cáo tài chính trực tuyến ở khu vực công Việt Nam”.

d. Quản trị và hành chính công của địa phương

Mối quan hệ cùng chiều giữa chất lượng quản trị công ty (corporate governance) và công bố thông tin đã được ủng hộ bởi rất nhiều nghiên cứu trước đây. Doanh nghiệp có chất lượng quản trị công ty càng cao thì càng có khuynh hướng công bố thông tin nhiều hơn để giảm bớt thông tin bất đối xứng giữa nhà quản lý với chủ sở hữu, gia tăng tính công khai, minh bạch thông tin đối với các bên liên quan, từ đó tạo sự tin tưởng về hoạt động của doanh nghiệp.

Trong khu vực công, khái niệm quản trị công ty có thể hiểu ở một phạm trù đặc thù hơn đó là quản trị địa phương (local governance). Kế thừa quan điểm quản trị công ty tốt thể hiện qua mức công khai, minh bạch thông tin cao, nghiên cứu xem xét chất lượng quản trị địa phương dưới góc nhìn của việc công khai hoá, minh bạch hoá thông tin của chính quyền nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống của họ [35].

Một trong những đặc điểm cơ bản của quản trị địa phương đó là chính quyền địa phương có quyền tự quản nhất định trong xây dựng và quản lý bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật, dưới sự kiểm soát của chính quyền trung ương. Như vậy, sự khác biệt trong chất lượng quản trị công giữa các chính quyền địa phương khác nhau sẽ dẫn đến những khác biệt trong công bố thông tin tài chính trên Internet của các địa phương này. Các địa phương có chất lượng quản trị công càng tốt, mức độ công bố thông tin tài chính trên Internet của địa phương đó có khả năng càng cao. Hay nói một cách khác, mức độ công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương càng cao, chính quyền địa phương đó càng thực hiện công bố thông tin tài chính nhiều. Do đó, giả thuyết nghiên cứu có thể được xây dựng như sau:

H4: “Mức độ công khai, minh bạch quản trị và hành chính công ảnh hưởng tích cực đến công khai báo cáo tài chính trực tuyến ở khu vực công Việt Nam”.

e. Mức độ kiểm soát tham nhũng của người dân địa phương

Tham nhũng nhìn chung đã được chứng minh là có liên quan tiêu cực đến tính minh bạch trong các vấn đề của chính quyền khu vực công. Ở Việt Nam, vấn đề tham nhũng luôn được đặt ra hàng đầu trong quá trình công tác chính trị của

nhà nước. Vì vậy, trong quá trình hoạt động các chính quyền trong khu vực công luôn cố gắng tạo được lòng tin cho nhân dân về mức độ kiểm soát tham nhũng của cơ quan mình. Ở đây, nghiên cứu sử dụng chỉ số nội dung thứ 4 trong 8 chỉ số trụ cột của chỉ số PAPI đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền qua đó đánh giá nhận thức của người dân về mức độ kiểm soát tham nhũng trong khu vực công.

Theo lý thuyết đại diện, thì việc sử dụng chỉ số “kiểm soát tham nhũng trong khu vực công” là cách hiệu quả nhất để thể hiện phản ánh của người dân về tình hình tham nhũng ở cơ quan chính quyền. Khi đó, chỉ số này càng cao thì càng thúc đẩy chính quyền địa phương công bố báo cáo tài chính của địa phương trên Internet. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu có thể được xây dựng như sau:

H5: “Mức độ kiểm soát tham nhũng ảnh hưởng tích cực đến công khai báo cáo tài chính trực tuyến ở khu vực công Việt Nam”.

2.4.2. Thiết kế nghiên cứu

a. Mẫu nghiên cứu

Theo phân cấp quản lý bộ máy hành chính nhà nước Việt Nam từ trung ương đến địa phương, mỗi cấp sẽ có một cơ quan chính quyền (cơ quan hành pháp) thực thi chức năng quản lý của nhà nước. Theo thống kê của Tổng cục thống kê, Việt Nam hiện đang có 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, và qua khảo sát thì các các tỉnh thành đều có Cổng thông tin điện tử cũng như đều có thể truy cập được. Ngoài ra, quy định về lập báo cáo tài chính Nhà nước mới được Chính phủ ban hành vào năm 2017, và năm 2018 là năm đầu tiên tiến hành lập báo cáo tài chính. Do đó, số lượng mẫu lựa chọn bao gồm 63 tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương trong giai đoạn năm 2018 đến 2021.

Các dữ liệu được sử dụng để nghiên cứu bao gồm: Báo cáo tài chính, Báo cáo ngân sách, đã được công bố trên các website chính thức của cơ quan chính quyền địa phương (UBND, HĐND) và các cơ quan nhà nước giúp việc cho chính quyền địa phương như Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước. Ngoài ra, một số thông tin tài chính và phi tài chính tổng hợp tầm quốc gia được thu thập trên website chính thức của Chính phủ, Quốc Hội, Bộ Tài chính, Kho Bạc Nhà nước, Tổng cục kế toán, Tổng cục Thống kê Việt Nam.

b. Thu thập dữ liệu

Để đo lường chỉ số công bố báo cáo tài chính trên Internet và đo lường các biến nhân tố, tác giả không chỉ thu thập dữ liệu từ các thông tin có sẵn trên website của địa phương mà còn thu thập các báo cáo ngân sách và báo cáo tài chính các năm. Để đảm bảo thu thập đầy đủ báo cáo tài chính và báo cáo ngân sách các tỉnh, ngoài tìm kiếm trên website chính thức của các địa phương thì tác giả còn tiến hành thu thập qua các website của các đơn vị liên quan gồm Kho bạc nhà nước tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, Sở tài chính tỉnh, Tổng cục thống kê Việt Nam.

Sau khi thu thập sơ bộ dữ liệu thì tiến hành sắp xếp dữ liệu thành dữ liệu bảng là dữ liệu chéo theo chuỗi thời gian. Dữ liệu bảng được hình thành từ sự kết hợp dữ liệu chéo và dữ liệu thời gian. Do đó, khi tiến hành phân tích sẽ dễ dàng quan sát được khi phân tích biến động của các nhóm đối tượng nghiên cứu theo thời gian.

Cỡ mẫu ban đầu được thu thập bao gồm 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, từ đó thu được 252 quan sát từ 2018 đến 2021. Tác giả loại bỏ thêm 6 quan sát do không đủ dữ liệu. Mẫu cuối cùng sử dụng để nghiên cứu là 246 quan sát từ 63 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2021.

c. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu bắt đầu với phương pháp bình phương nhỏ nhất để xác định một mô hình hồi quy đa biến thích hợp. Biến phụ thuộc chỉ số công bố thông tin tài chính trên Internet (Internet Financial Reporting, viết tắt là IFRI) là một hàm của các biến độc lập gồm sự thịnh vượng (viết tắt là TV); sự phụ thuộc của địa phương vào chính quyền trung ương (viết tắt là PT); quy mô của địa phương (viết tắt là QM); mức độ công khai, minh bạch quản trị và hành chính công (viết tắt là CKMB); và kiểm soát tham nhũng (viết tắt là KSTN) của cơ quan chính quyền địa phương thứ i trong năm t , cùng với sai số của mô hình (ε_{it}):

$$IFRI_{it} = \alpha + \beta_1 * TV_{it} + \beta_2 * PT_{it} + \beta_3 * QM_{it} + \beta_4 * CKMB_{it} + \beta_5 * KSTN_{it} + \varepsilon_{it}$$

Vì dữ liệu bảng bao gồm các cơ quan chính quyền nhà nước trong những năm khác nhau nên có khả năng sai số u_{it} không độc lập theo thời gian. Các yếu tố kinh tế vĩ mô phụ thuộc vào thời gian có thể ảnh hưởng đến IFR của đơn vị, do đó xuất hiện mối quan hệ tương quan giữa các sai số u_{it} . Tác giả sử dụng biến giả Z_t để kiểm soát các ảnh hưởng của khía cạnh thời gian như sau:

$$IFRI_{it} = \alpha + \beta_1 * TV_{it} + \beta_2 * PT_{it} + \beta_3 * QM_{it} + \beta_4 * CKMB_{it} + \beta_5 * KSTN_{it} + \beta_6 * Z_t + e_{it}$$

Khả năng sai số e_{it} không độc lập trong một đơn vị cụ thể nào đó. Một cơ quan nhà nước bất kỳ luôn có những đặc điểm tổ chức hoạt động quản lý riêng biệt phù hợp với đặc điểm quản lý tài chính theo quy định, mang tính dài hạn, và không thay đổi qua thời gian. Do đó, tác giả kiểm soát các yếu tố đặc điểm riêng biệt không quan sát được của đơn vị nhưng không thay đổi qua thời gian bằng cách phân tách sai số e_{it} như sau:

$$IFRI_{it} = \alpha + \beta_1 * TV_{it} + \beta_2 * PT_{it} + \beta_3 * QM_{it} + \beta_4 * CKMB_{it} + \beta_5 * KSTN_{it} + \beta_6 * Z_t + \alpha_i + \varepsilon_{it}$$

Các ước lượng tác động cố định ngăn ngừa một số vấn đề nội sinh dựa vào mối tương quan giữa thành phần bất biến theo thời gian của sai số e_{it} và biến độc lập. Nghiên cứu áp dụng thử nghiệm Hausman để trả lời câu hỏi là mô hình tác động cố định hay mô hình tác động ngẫu nhiên phù hợp hơn. Tác giả cũng sử dụng sai số trong mô hình sai số chuẩn mạnh với tùy chọn hồi qui Cluster của [36] ở cấp độ chắc chắn cao trong mô hình hồi quy để kiểm soát phương sai thay đổi và mối tương quan chuỗi trong dữ liệu bảng [37].

d. Đo lường các biến

Biến phụ thuộc IFRI là một chỉ số tổng hợp đo lường mức độ công khai thông tin tài chính trên Internet được cấu thành từ bốn chỉ số thành phần đo lường bốn trụ cột yêu cầu về công bố thông tin trên Internet, bao gồm: nội dung (15%), kịp thời (25%), công nghệ được sử dụng (20%) và hỗ trợ người dùng (40%). Trong mỗi trụ cột sẽ bao gồm các chỉ mục nội dung khác nhau và được gán với các trọng số tương ứng. Cách đo lường này được “vận dụng có điều chỉnh” dựa trên nghiên cứu

của [14] trong đó một số chỉ mục nội dung trong từng trụ cột và trọng số của các trụ cột được thay đổi để phù hợp với tình hình thông tin tài chính trên Internet hiện có tại Việt Nam. Phương pháp gán điểm cho từng chỉ mục nội dung trong thang đo các chỉ số IFRI thành phần được trình bày trong Phụ lục 1. Bên cạnh nguyên tắc gán điểm, tất cả các chỉ mục chi tiết trong từng trụ cột đo lường đều được gán trọng số. Để xác định trọng số phù hợp, nghiên cứu bắt đầu bằng cách ấn định trọng số tối đa cho tính khả dụng của các tài liệu tài chính trên trang web, loại định dạng chủ yếu và khả năng tìm thấy thông tin dễ dàng thông qua các công cụ tương tác. Trọng số thấp hơn được trao cho các mục liên quan đến tính bắt buộc được Nhà nước quy định và các định dạng trình bày ít phổ biến và không thuận tiện cho người sử dụng. Tác giả nhận thức rõ về bản chất chủ quan của các trọng số được đề xuất. Không có sự đồng thuận về tầm quan trọng tương đối mà những người dùng khác nhau sẽ gán cho từng thuộc tính này. Tuy nhiên, vấn đề này dường như không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả phân tích. Nghiên cứu của [28] thu được các kết quả tương tự bất kể trọng số được sử dụng để tính chỉ số báo cáo.

Biến sự thịnh vượng của địa phương (TV) được đo lường bằng cách lấy tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) chia cho tổng dân số của địa phương đó để có chỉ số GRDP bình quân đầu người của địa phương. Chỉ số này thông thường được công bố trên cổng thông tin điện tử của các tỉnh/thành phố.

Biến sự phụ thuộc của địa phương vào chính quyền trung ương (PT) được xác định dựa trên tỷ lệ ngân sách địa phương được nhận từ trung ương bao gồm tổng giá trị thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp và thu bổ sung từ ngân sách trung ương trên báo cáo cân đối quyết toán thu chi ngân sách địa phương.

Biến quy mô của địa phương (QM) được đo lường thông qua mật độ dân số của các tỉnh thành.

Biến mức độ công khai, minh bạch (CKMB) và mức độ kiểm soát tham nhũng (KSTN) thuộc chỉ số nội dung thứ 2 và thứ 4 của chỉ số PAPI - chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam, đo lường và so sánh trải nghiệm, cảm nhận của người dân về hiệu quả và chất lượng thực thi chính sách, cung cấp dịch vụ công của chính quyền địa phương ở 63 tỉnh/thành phố tại Việt Nam với sự tham gia trả lời phỏng vấn thực tế từ người dân trong độ tuổi từ 18 đến 75. Hai biến này đã được các tổ chức tiến hành khảo sát bằng bảng câu hỏi để thể hiện mức độ đánh giá của người dân đối với mức độ công khai minh bạch các thông tin tài chính, mức độ tiếp cận thông tin và các quy trình làm việc của đơn vị hành chính công; ngoài ra cũng chỉ ra đánh giá của người dân đối với kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương, trong cung ứng dịch vụ công, công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công và quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương tại Việt Nam như thế nào. Dữ liệu được thu thập trên trang web thông tin www.papi.org.vn.

Bảng tổng hợp đo lường các biến nghiên cứu được sử dụng trong mô hình bao gồm các biến phụ thuộc và các biến độc lập được trình bày ở Phụ lục 2.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng công bố thông tin tài chính trên Internet trong khu vực công tại Việt Nam

Nhằm khái quát hoá mức độ công bố thông tin tài chính

trên Internet của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam qua các năm 2018 đến 2021, Bảng 1 cung cấp kết quả thống kê mô tả chỉ số IFRI tổng hợp và IFRI chi tiết theo từng trụ cột như sau:

Bảng 1. Chỉ số mức độ công bố thông tin tài chính trên Internet (IFRI)

Chỉ mục	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
IFRI tổng hợp	3,075	9,925	5,082	1,326
Chi tiết:				
<i>IFRI_content</i>	0,5	7,5	2,3734	2,967
<i>IFRI_time</i>	0	12	4,350	2,284
<i>IFRI_technology</i>	3	8	4,894	1,595
<i>IFRI_support</i>	4	13	6,648	1,884

Ghi chú: Trị số tối đa lý tưởng được xác định trong trường hợp tỉnh, thành phố đáp ứng đầy đủ tất cả các yêu cầu về CBTT tài chính trên Internet theo bốn trụ cột: tính đầy đủ về nội dung, tính kịp thời, công nghệ sử dụng, và hỗ trợ người dùng.

Mức độ công bố thông tin tài chính trên Internet trung bình của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam đạt 5,082. Trong khi đó, chỉ số IFRI tối đa có thể đạt là 11,125; điều này có nghĩa là đa số các địa phương đều đạt được mức trung bình các chỉ mục mà nghiên cứu đưa ra. Bảng 1 cũng cho thấy mức độ công bố thông tin tài chính trên Internet của chính quyền địa phương đạt cao nhất là 9,925 và thấp nhất là 3,075. Kết quả này có thể cho thấy, các tỉnh thành đã tiến hành thực hiện IFR nhưng trong trường hợp lý tưởng chỉ số IFRI có thể đạt là 11,125 thì có thể thấy, không có tỉnh thành nào đạt được tất cả các chỉ mục về mức độ công bố thông tin tài chính trên Internet. mà nghiên cứu đưa ra. Thêm vào đó, độ lệch chuẩn là 3,075, cho thấy sự không đồng đều giữa các tỉnh thành trong việc thực hiện công bố thông tin tài chính trên Internet ở địa phương. Kết quả này khá tương đồng với một số nghiên cứu về IFR được thực hiện ở Indonesia như [12], [14].

3.2. Tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến CBTTTC trên Internet trong khu vực công ở Việt Nam

3.2.1. Thống kê mô tả

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

	Obs	Mean	Min	Max	S.D.
Biến quan sát					
IFRI	246	5,0812	3,075	9,925	1,326
Biến độc lập					
TV	246	67022,35	26035	309609,4	40667,84
PT	246	7,166	6,704	8,023	0,233
QM	246	513,37	50	4476	666,151
CKMB	246	5,287	4,2	6,5	0,393
KSTN	246	6,768	5,42	8,29	0,485

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả của biến phụ thuộc và các biến độc lập đối với mẫu. Từ kết quả thống kê cho thấy, chỉ số IFRI tổng hợp trong mẫu nghiên cứu đạt giá trị trung bình gần bằng 5,08; địa phương đạt giá trị cao nhất là 9,925 và địa phương có chỉ số công bố thấp nhất chỉ đạt 3,075. Điều này cho thấy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam đã thực hiện công khai thông tin tài chính trên các cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương, tuy nhiên mức độ thực hiện công khai

chỉ mới đáp ứng ở mức trung bình và không đồng đều giữa các địa phương trong mẫu khi độ lệch chuẩn rất cao (1,325).

Bên cạnh đó, chênh lệch về sự thịnh vượng và quy mô giữa các địa phương cũng khá lớn. Giá trị trung bình của tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người của các địa phương trong mẫu là 68.001,24 nghìn đồng/người/năm; có địa phương chỉ đạt 26.035 nghìn đồng/người/năm trong giai đoạn nghiên cứu và địa phương đạt giá trị GRDP bình quân đầu người cao nhất là 309.609,4 nghìn đồng/người/năm. Điều này cho thấy, sự chênh lệch khá lớn giữa sự thịnh vượng của các địa phương. Khoảng cách về mật độ dân số địa phương cũng khá lớn, địa phương có mật độ dân số lớn nhất với giá trị gấp hơn 89 lần mật độ dân số của địa phương có mật độ dân số nhỏ nhất.

Tác giả kiểm tra xem liệu rằng có xảy ra vấn đề đa cộng tuyến giữa biến độc lập và các biến kiểm soát hay không bằng cách sử dụng ma trận tương quan và hệ số phóng đại phương sai (VIF).

3.2.2. Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến

Kết quả tương quan có thể cho thấy, những nhân tố có tiềm năng tác động đến mức độ công khai báo cáo tài chính trên Internet ở khu vực công tại Việt Nam. Dựa vào kết quả tương quan Pearson ở Phụ lục 3, tác giả nhận thấy rằng có mối quan tương quan không điều kiện nói chung, có ý nghĩa thống kê nhưng với độ lớn nhỏ giữa nhân tố kiểm soát tham nhũng và mức độ công khai thông tin tài chính trên Internet. Nhân tố kiểm soát tham nhũng có ảnh hưởng nhẹ đến mức độ công khai thông tin với chỉ số tương quan $r=0,1483$. Có thể nói, nhân tố kiểm soát tham nhũng được thể hiện là nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ công khai báo cáo tài chính trên Internet ở khu vực công Việt Nam.

Với kết quả từ ma trận tương quan, các nhân tố còn lại được đánh giá là không ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng không đáng kể đến mức độ công khai báo cáo tài chính trên Internet ở khu vực công Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu từ 2018 đến 2021. Tuy nhiên, có thể thấy, mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc còn tương đối yếu với chỉ số tương quan đều có giá trị $r < 0,3$. Trong khi đó giữa các biến độc lập có nhân tố có chỉ số tương quan $0,3 < r < 0,6$; vì vậy dữ liệu nghiên cứu có thể xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến không hoàn hảo.

3.2.3. Kiểm tra tính đa cộng tuyến

Bảng 3. Hệ số VIF của các biến độc lập

	VIF	1/VIF
PT	2,03	0,492
QM	1,78	0,562
TV	1,45	0,691
CKMB	1,34	0,745
KSTN	1,26	0,797
VIF	1,57	

Bảng 3 trình bày kết quả tính hệ số VIF của các biến độc lập. Kết quả cho thấy, hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 và giá trị trung bình của VIF = 1,57. Do đó, có thể kết luận rằng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến lập trong mô hình nghiên cứu nên kết quả nghiên cứu của mô hình hồi quy sẽ có ý nghĩa và kết quả phân tích hồi quy có độ tin cậy cao.

3.2.4. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Nhằm khẳng định phương pháp nghiên cứu đã chọn cho các ước tính hồi quy bằng, tác giả thực hiện một số kiểm định để đảm bảo tính chắc chắn của các các giả định thống kê. Kiểm định F-test được sử dụng để đánh giá độ phù hợp của mô hình tác động cố định (FEM) so với mô hình tác động chung (OLS), kết quả cho thấy mô hình tác động cố định (FEM) phù hợp hơn so với mô hình OLS để hạn chế tính không đồng nhất. Tiếp theo, kiểm định hệ số nhân Breusch – Pagan Lagrange được thực hiện và xác nhận rằng mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) phù hợp hơn so với OLS để hạn chế tính không đồng nhất.

Việc ước lượng kết quả hồi quy dựa trên mô hình tác động cố định (FEM) hoặc mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) giúp ngăn ngừa một số vấn đề nội sinh liên qua đến mối tương quan giữa thành phần bất biến theo thời gian của sai số e_{it} với biến độc lập. Kiểm định Hausman được sử dụng để xác định mô hình tác động cố định (FEM) hay ngẫu nhiên (REM) là phù hợp trong mô hình dữ liệu bảng. Kết quả kiểm định Hausman thu được kết quả “Prod > Chi2” = 0,5514 > 0,05; cho thấy mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) phù hợp hơn mô hình tác động cố định (FEM).

Sau khi xác định mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) là phù hợp nhất trong 3 mô hình OLS, FEM, và REM; tác giả tiếp tục sử dụng kiểm định Breusch – Pagan Lagrange Multiplier để kiểm định phương sai thay đổi và kiểm định Wooldridge để kiểm tra hiện tượng tự tương quan. Nếu hiện tượng tự tương quan xảy ra đồng thời với hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong chuỗi dữ liệu bảng thì các ước lượng càng trở nên thiếu tin cậy. Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình nghiên cứu có xuất hiện hiện tượng phương sai thay đổi nhưng không xuất hiện hiện tượng tự tương quan bậc nhất.

Bảng 4. Kết quả các biến nhân tố tác động đến IFRI

Các biến	Pool OLS	FEM	REM	FGLS
TV	0,00000509*	-0,00000621	0,00000463	0,00000425*
PT	-0,0978	0,926	0,0674	-0,573
QM	-0,0000843	0,00309	-0,0000899	0,0000106
CKMB	-0,579*	-0,849**	-0,719**	-0,383***
KSTN	0,605**	0,455	0,499**	0,394***
Constant	4,451	-1,318	4,753	8,170***
Hệ số R ²	0,059	0,051		
Kiểm định F		0,0000		
Kiểm định Hausman			0,551	
Kiểm định Lagrange			0,000	
Kiểm định Wooldridge	0,364	0,364	0,364	
Số quan sát	246	246	246	246

Ghi chú: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0$.

Sau khi tiến hành các loại kiểm định tính phù hợp của mô hình, kết luận được mô hình phù hợp là mô hình REM và có hiện tượng phương sai thay đổi. Để mô hình đạt hiệu quả tốt nhất, tác giả tiến hành áp dụng phương pháp ước lượng bình quân bé nhất tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Square - FGLS) để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi trong mô hình. Bảng 4 tổng hợp kết quả hồi quy của tất cả các mô hình Pool OLS, FEM, REM, và FGLS kiểm tra tác động của các biến nhân tố đến IFRI.

Kết quả xử lý khắc phục hiện tượng phương sai

thay đổi, thu được giá trị Sig của mô hình là “Prod > chi2” = 0,0000 < 0,05 cho thấy, mô hình hồi quy FGLS của nghiên cứu này phù hợp với số liệu của nghiên cứu và có ý nghĩa thống kê, các kết quả của mô hình là đáng tin cậy. Kết quả tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập theo mô hình FGLS được thể hiện trong Bảng 5.

Bảng 5. Kết quả tương quan giữa các biến nghiên cứu theo phương pháp FGLS

IFRI	Coef.	Std. Err.	Z	P>z	[95% Conf. Interval]
TV	4,25e-06	1,85e-06	2,30	0,021	6,29e-07 7,88e-06
PT	-0,573	0,295	-1,94	0,052	-1,151 0,005
QM	0,000010	0,000078	0,14	0,892	-0,00014 0,00016
CKMB	-0,383	0,0998	-3,83	0,000	-0,578 -0,871
KSTN	0,393	0,089	4,40	0,000	0,218 0,569
cons	8,170	2,053	3,98	0,000	4,145 12,195

Theo Bảng 5, biến thịnh vượng có giá trị sig bé hơn 0,05 và giá trị sig của biến KSTN bé hơn 0,001; hệ số của cả hai biến đều dương. Điều này chỉ ra rằng, chỉ có giả thuyết H1 và H5 là được chấp nhận. Mối tương quan giữa sự thịnh vượng của địa phương và mức độ CBTT tài chính trên Internet của chính quyền địa phương, cũng như mối tương quan giữa mức độ kiểm soát tham nhũng của người dân và mức độ CBTT tài chính trên Internet của chính quyền địa phương, là tương quan tỷ lệ thuận và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, sự thịnh vượng và mức độ kiểm soát tham nhũng của người dân có tác động tích cực đến mức độ công bố và khả năng tiếp cận thông tin tài chính trên Internet của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam trong giai đoạn 2018 – 2021. Các tỉnh thành càng thịnh vượng, các tỉnh thành có mức độ kiểm soát tham nhũng của người dân càng cao càng có xu hướng thực hiện CBTT tài chính trực tuyến.

Bên cạnh đó, hệ số của biến CKMB là âm ($\beta = -0,383$) ở mức ý nghĩa thống kê 1% cho thấy, mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa mức độ công khai, minh bạch trong ra quyết định của chính quyền địa phương và IFR. Kết quả này trái ngược với giả thuyết được đưa ra do đó giả thuyết H4 bị bác bỏ. Kết quả hồi quy FGLS cũng cho thấy, không đủ bằng chứng để kết luận các nhân tố còn lại có ảnh hưởng đến mức độ công khai báo cáo tài chính ở khu vực công Việt Nam ở mức ý nghĩa thống kê này.

3.3. Đánh giá

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam đã thực hiện công khai thông tin tài chính trên các cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương, tuy nhiên mức độ thực hiện công khai chỉ mới đáp ứng ở mức trung bình thấp và không đồng đều giữa các địa phương trong mẫu.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy, trong các nhân tố: sự thịnh vượng, sự phụ thuộc vào ngân sách trung ương, quy mô tỉnh thành phố, mức độ công khai minh bạch quản trị và hành chính công; và mức độ kiểm soát tham nhũng của chính quyền địa phương được đưa vào thực hiện kiểm định thì chỉ có biến sự thịnh vượng và biến kiểm soát tham nhũng của chính quyền có ảnh hưởng đến IFRI có ý nghĩa từ 1% và 5%. Phát hiện này là phù hợp với lý thuyết tín hiệu, với mục đích công khai càng nhiều càng cung cấp tín hiệu tích cực của chính quyền về sự giàu có cũng như trong công tác kiểm soát tham nhũng tại địa phương. Điều này có thể được kết luận rằng đối

với các tỉnh thành được người dân đánh giá mức độ kiểm soát tham nhũng càng cao thì càng thúc đẩy công khai báo cáo tài chính Nhà nước trên Internet nhiều hơn. Ngoài ra, các tỉnh thành có thu nhập bình quân đầu người càng cao càng có xu hướng công khai thông tin tài chính trên mạng để cho thấy, hiệu quả quản lý công của chính quyền địa phương sở tại. Có một điều thú vị là kết quả hồi qui của tất cả mô hình đều cho hệ số âm biến công khai minh bạch quản trị hành chính công và hệ số dương biến kiểm soát tham nhũng của người dân. Hệ số dương biến kiểm soát tham nhũng của người dân cho thấy đánh giá của người dân về mức độ kiểm soát tham nhũng của địa phương có mối quan hệ cùng chiều với mức độ công bố và khả năng tiếp cận thông tin tài chính trên Internet của địa phương. Trong khi đó, mức độ công khai minh bạch về chính sách quản trị đời sống và sinh kế của người dân như danh sách hộ nghèo, thu/chí ngân sách cấp xã/phường, quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, khung giá đền bù lại có tác động nghịch chiều. Điều này cho thấy việc công khai hoá, minh bạch hoá thông tin của chính quyền nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống của họ là cần thiết và bắt buộc trong công tác quản trị và hành chính công địa phương, tuy nhiên có những thông tin có tính tương hỗ nhưng cũng có những thông tin có tính loại trừ với nhau. Với kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở trên, có thể việc công bố các thông tin liên quan đến kiểm soát tham nhũng, công bằng trong chính quyền địa phương, trong cung ứng dịch vụ công, và quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương có mối quan hệ tuyến tính với công bố thông tin tài chính của chính quyền. Điều này hoàn toàn hợp lý khi vấn đề tham nhũng trong khu vực công chủ yếu liên quan đến “quỹ công” hay “quỹ tài chính của quốc gia” được hình thành chủ yếu từ thu nhập của mọi tầng lớp dân cư trong xã hội. Trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất các chính quyền công khai minh bạch các quy trình làm việc trong quản lý tài chính và sử dụng ngân sách địa phương để người dân có thể có cái nhìn chân thực hơn về nỗ lực kiểm soát tham nhũng của địa phương và ngược lại.

Mặc dù, nghiên cứu đạt một số kết quả nhất định nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế. Hạn chế của nghiên cứu này nằm ở quá trình đầy thách thức để có được dữ liệu, để có thể thiết lập được các thang đo hợp lý. Do đó, quá trình hình thành thang đo chỉ tiêu IFR có thể là một phần ý kiến chủ quan của người làm nghiên cứu. Bên cạnh đó, hạn chế trong dữ liệu nghiên cứu, được thu thập trong khoảng thời gian từ 2018 đến 2021 dựa trên tính sẵn có của thông tin trên các cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã sử dụng mô hình FGLS để kiểm định sự tác động của các nhân tố đến mức độ công khai thông tin tài chính ở khu vực công Việt Nam được đo lường thông qua chỉ số IFRI, được xây dựng dựa trên tình hình quy định của Việt Nam và các nghiên cứu trước trên thế giới. Trên cơ sở thực hiện hồi quy FGLS từ bộ dữ liệu 63 tỉnh thành Việt Nam trong gian đoạn từ năm 2018 đến 2021, kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 5 nhân tố đưa vào thực hiện kiểm định, có 3 biến có ảnh hưởng đến IFRI có ý nghĩa từ 1% và 5% (ngoại trừ nhân tố sự phụ thuộc của địa phương vào chính quyền trung ương và quy mô địa phương).

Với những kết quả về mức độ công khai thông tin tài chính Nhà nước trên Internet, nghiên cứu đề xuất một vài chính sách, và khuyến nghị nhằm giúp chính quyền địa phương các tỉnh thành cải thiện và tăng cường công khai báo cáo tài chính trên Internet.

Dựa theo thực tiễn nghiên cứu về trang web của các tỉnh, nghiên cứu khuyến nghị rằng chính quyền địa phương nên phát triển các trang web của họ để trở nên thân thiện hơn với người dùng và làm phong phú thêm thông tin kể toán mà họ trình bày trên các trang web để hỗ trợ trách nhiệm giải trình của chính phủ. Bên cạnh đó, với nhu cầu toàn cầu hóa của Việt Nam như hiện nay, việc trình bày thông tin tài chính của cơ quan chính quyền địa phương theo một chuẩn mực chung của thế giới là rất cần thiết, do đó việc lập và công khai báo cáo tài chính của chính quyền địa phương các cấp cần được đẩy mạnh hơn nữa. Trong đó, việc công khai báo cáo tài chính Nhà nước của địa phương, mặc dù theo nghị định 25/2017/NĐ-CP không bắt buộc chính quyền các tỉnh phải công khai báo cáo tài chính Nhà nước lên trang web của mình, nhưng khuyến khích các tỉnh đăng tải báo cáo này nhiều hơn vì báo cáo tài chính của các doanh nghiệp và báo cáo tài chính Nhà nước đều được lập dựa trên chuẩn mực kế toán quốc tế IAS. Vì vậy, điều này sẽ tạo thuận lợi cho sự tham gia của những người sử dụng thông tin tài chính của chính phủ, đặc biệt là công dân của họ trong việc sử dụng ngân sách của chính phủ.

Bên cạnh đó, chỉ số mức độ đánh giá tình hình kiểm soát tham nhũng của người dân đối với chính quyền địa phương cũng có ảnh hưởng đáng kể. Vì vậy, nghiên cứu khuyến khích các chính quyền công khai minh bạch các quy trình làm việc trong hành chính công và văn bản kế hoạch sử dụng ngân sách địa phương để người dân có thể tiếp cận và cập nhật. Từ đó, người dân có thể có cái nhìn chân thực hơn về nỗ lực kiểm soát tham nhũng của các cán bộ địa phương.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này là một phần của đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở do Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng tài trợ với mã số đề tài **T2023-04-34**.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] W. Nor, M. Hudaya, and R. Novriyandana, "Financial statements disclosure on Indonesian local government websites", *Asian Journal of Accounting Research*, vol. 4, no. 1, pp. 112-128, 2019. <https://doi.org/10.1108/AJAR-06-2019-0043>
- [2] S. Borins, "On the frontiers of electronic governance: A report on the United States and Canada", *International review of administrative sciences*, vol. 68, no. 2, pp. 199-211, 2002. <https://doi.org/10.1177/0020852302682003>
- [3] V. Pina, L. Torres, and S. Royo, "Are ICTs improving transparency and accountability in the EU regional and local governments? An empirical study", *Public administration*, vol. 85, no. 2, pp. 449-472, 2007. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9299.2007.00654.x>
- [4] V. Pina, L. Torres, and S. Royo, "Is E-government leading global convergence towards accountable governments," in *Comunicación presentada en el XIV Congreso de AECA*, Spain, 2007, pp. 19-21.
- [5] A. Chadwick, "Bringing E-Democracy Back In.", *Social Science Computer Review*, vol. 21, no. 4, pp. 443-455, 2003. <https://doi.org/10.1177/089443930325637>
- [6] R. Debreceny, G. L. Gray, and A. Rahman, "The determinants of Internet financial reporting", *Journal of Accounting and Public Policy*, vol. 21, no. 4-5, pp. 371-394, 2002. [https://doi.org/10.1016/S0278-4254\(02\)00067-4](https://doi.org/10.1016/S0278-4254(02)00067-4)
- [7] F. Laswad, R. Fisher, and P. Oyeler, "Determinants of voluntary Internet financial reporting by local government authorities", *Journal of accounting and public policy*, vol. 24, no. 2, pp. 101-121, 2005.

- <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2004.12.006>
- [8] E. J. Aronmwan, and O. Asiriwuwa, "Online financial disclosures in the Nigerian public sector", *Journal of Perspectives on Financing and Regional Development*, vol. 5, no. 4, pp. 257-270, 2018.
- [9] M. Yunika, and M. N. A. A. Khan, "The development of internet financial reporting publications: A concise of bibliometric analysis", *Heliyon*, vol. 7, no. 12, 2021. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2021.e08551>
- [10] A. C. García, and J. García-García, "Determinants of online reporting of accounting information by Spanish local government authorities", *Local Government Studies*, vol. 36, no. 5, pp. 679-695, 2010. <https://doi.org/10.1080/03003930.2010.506980>
- [11] T. Tudor, R. Blidisel, and A. Popa, "E-financial reporting within the Romanian public sector governance," in *Conference on e-Government at Westminster Business School University of Westminster London*, London, UK, 2009, pp. 628-637.
- [12] D. A. Juniantika, and D. W. Hapsari, "What Motivates Internet Financial Reporting in the Public Sector? Case of a Local Government in Indonesia", *Journal of Accounting Research, Organization and Economics*, vol. 3, no. 2, pp. 102-116, 2023. <https://doi.org/10.24815/jaroe.v3i2.17235>
- [13] N. L. Phuong, and L. T. M. Hieu, "Explore the internet financial reporting in the public sector: Case of local government in Vietnam", The University of Danang – University of Economics, 2023 (forthcoming).
- [14] P. Diptyana, and R. Aini, "Exploring government internet financial reporting in Indonesia Articleinfo", *Jurnal Ekonomi dan Bisnis*, vol. 21, no. 1, pp. 115-138, 2018. <https://doi.org/10.24914/jeb.v21i1.1039>
- [15] P. M. Healy, and K. G. Palepu, "Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature", *Journal of accounting and economics*, vol. 31, no. 1-3, pp. 405-440, 2001. [https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(01\)00018-0](https://doi.org/10.1016/S0165-4101(01)00018-0)
- [16] H. Ashbaugh, K. M. Johnstone, and T. D. Warfield, "Corporate reporting on the Internet", *Accounting horizons*, vol.13, no. 3, pp. 241-257, 1999. <https://doi.org/10.2308/acch.1999.13.3.241>
- [17] D. S. Thanh, *Theories of public finance*, 1st edition. HCM: Vietnam National University Ho Chi Minh City Press, 2009.
- [18] Government, *Decree on state financial reports*, No. 25/2017/NĐ-CP, 2017.
- [19] Ministry of Finance, *Circular on guidelines for public sector accounting*, No. 107/2017/TT-BTC, 2017.
- [20] Ministry of Finance, *Decision on Issue of 5 Vietnam Public Sector Accounting Standards in the first stage*, No. 1676/QĐ-BTC, 2021.
- [21] National Assembly, *Law on state budget*, No. 83/2015/QH13, 2015.
- [22] R. W. Ingram, "Economic incentives and the choice of state government accounting practices", *Journal of Accounting Research*, vol. 22, no. 1, pp. 126-144, 1984. <https://doi.org/10.2307/2490704>
- [23] K. C. Utomo, and Y. A. Aryani, "The determinant of financial information disclosure on Indonesian LGS website", *Asia Pacific Fraud Journal*, vol. 1, no. 1, pp. 85, 2017. <https://doi.org/10.21532/apfj.001.16.01.01.07>
- [24] J. Christiaens, "Financial accounting reform in Flemish municipalities: an empirical investigation", *Financial Accountability and Management*, vol. 15, no.1, pp. 21-40, 1999. <https://doi.org/10.1111/1468-0408.00072>
- [25] A. Noshiana, and R. Yaya, "Internet financial reporting dan faktor-faktor yang mempengaruhinya pada pemerintah kota dan kabupaten di Indonesia", *Jurnal Dinamika Akuntansi dan Bisnis*, vol. 3, no. 2, pp. 89-104, 2016.
- [26] A. C. Garcia, and J. García-García, "Determinants of online reporting of accounting information by Spanish local government authorities", *Local government studies*, vol. 36, no. 5, pp. 679-695, 2010. <https://doi.org/10.1080/03003930.2010.506980>
- [27] A. K. Styles, and M. Tennyson, "The accessibility of financial reporting of U.S. municipalities on the internet", *Journal of Public Budgeting, Accounting & Financial Management*, vol. 19, no. 1, pp. 56-92, 2007. <https://doi.org/10.1108/JPBAFM-19-01-2007-B003>
- [28] W. A. Robbins, and K. R. Austin, "Disclosure quality in governmental financial reports: An assessment of the appropriateness of a compound measure", *Journal of accounting research*, vol. 24, no. 2, pp. 412-421, 1986. <https://doi.org/10.2307/2491145>
- [29] M. C. Jensen, and W. H. Meckling, "Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure", *Journal of Financial Economics*, vol. 3, no. 4, pp. 305-360, 1976. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- [30] M. Spence, "Job market signaling", *Uncertainty in economics*, pp. 281-306. Academic Press, 1978. <https://doi.org/10.1016/B978-0-12-214850-7.50025-5>
- [31] I. Wau, and R. Ratmono, "Analisis Faktor-Faktor Yang Mempengaruhi Ketersediaan Dan Keteraksesan Internet Financial Reporting Oleh Pemerintah Daerah", *Diponegoro Journal of Accounting*, vol. 4, no. 4, pp. 187-198, 2015.
- [32] V. Magness, "Strategic posture, financial performance and environmental disclosure: An empirical test of legitimacy theory", *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, vol. 19, no. 4, pp. 540-563, 2006. <https://doi.org/10.1108/09513570610679128>
- [33] D. Cormiera, and I. M. Gordon, "An examination of social and environmental reporting strategies", *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, vol. 14, no. 5, pp. 587-617, 2001. <https://doi.org/10.1108/EUM0000000006264>
- [34] J. Jimoh, and A. F. Okoye, "Voluntary internal financial reporting in the Nigerian public sector", *Igbinedion University Journal of Accounting*, vol. 1, no. 2, pp. 40-61, 2016.
- [35] L. T. Ly, "Factors affecting the effectiveness of local governance in Vietnam", *Research journal of ministry of home affairs*, April 04, 2019. [Online]. Available: <https://tcnn.vn/news/detail/42871/Nhung-yeu-to-anh-huong-den-hieu-qua-quan-tri-dia-phuong-o-Viet-Nam.html> [Accessed: January 02, 2023].
- [36] W. Rogers, "sg17: Regression standard errors in clustered samples", *Stata technical bulletin*, vol. 13, no. 19, 1993.
- [37] D. M. Drukker, "Testing for serial correlation in linear panel-data models", *The stata journal*, vol. 3, no. 2, pp. 168-177, 2003. <https://doi.org/10.1177/1536867X0300300206>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Phương pháp gán điểm cho từng chi mục nội dung trong thang đo chỉ số IFRI

TTT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Điểm	Trọng số (a)
	<i>Nội dung (Content)</i>	<i>C</i>		
1	Báo cáo quyết toán ngân sách	C1	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	0,5
2	Báo cáo tài chính tóm tắt	C2	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	1,5
3	Báo cáo tình hình tài chính	C3	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	1
4	Báo cáo kết quả hoạt động	C4	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	1
5	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	C5	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	1
6	Thuyết minh báo cáo tài chính	C6	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	1
	<i>Tính kịp thời (Timeliness)</i>	<i>T</i>		<i>t</i>
7	Đăng tải quyết định công khai quyết toán ngân sách	T1	Báo cáo được đăng tải trong 15 ngày kể từ ngày quy định =3 Báo cáo được đăng tải trong 1 tháng kể từ ngày quy định =2 Báo cáo được đăng tải trong 2 tháng kể từ ngày quy định = 1 Báo cáo được đăng tải trong hơn 2 tháng kể từ ngày quy định = 0	2
8	Đăng tải quyết định công khai báo cáo tài chính Nhà nước	T2	Báo cáo được đăng tải trong 15 ngày kể từ ngày quy định =3 Báo cáo được đăng tải trong 1 tháng kể từ ngày quy định =2 Báo cáo được đăng tải trong 2 tháng kể từ ngày quy định = 1 Báo cáo được đăng tải trong hơn 2 tháng kể từ ngày quy định = 0	2

	Công nghệ được sử dụng (Technology use)	TU		
9	PDF	TU1	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	3
10	Word	TU2	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	2
11	Excel	TU3	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	2
12	Powerpoint	TU4	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	1
13	XML	TU5	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	1
	Hỗ trợ người dùng (Support)	S		
14	Liên kết đến trang chủ	S1	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	2
15	Liên kết đến đầu trang	S2	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	2
16	Sơ đồ trang web	S3	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	2
17	Thanh tìm kiếm	S4	1 = tồn tại, 0 = không tồn tại	2
18	Vị trí đăng tải báo cáo tài chính được tìm thấy	S5	Trình bày trong tab riêng =2 Tìm thấy thông qua thanh tìm kiếm =1 Tìm thấy thông qua các kênh khác =0	2,5

Phụ lục 2. Tổng hợp các biến trong nghiên cứu

Biến	Ký hiệu	Giải thích	Chiều hướng tác động	Đo lường	Nguồn dữ liệu
Mức độ công khai báo cáo tài chính trên Internet	IFRI	Chỉ số công bố báo cáo tài chính trên Internet		<p>Chỉ số IFRI tổng hợp được xác định bằng cách tính tổng không trọng số của bốn chỉ số thành phần tương ứng với bốn trụ cột chính như sau: nội dung, kịp thời, công nghệ được sử dụng, và hỗ trợ người dùng.</p> <p>IFRI = IFRI_content + IFRI_timeliness + IFRI_technology + IFRI_support</p> <p>Trong đó:</p> $IFRI_content = \sum_{i=1}^6 C_i$ $IFRI_timeliness = \sum_{i=1}^2 T_i$ $IFRI_technology = \sum_{i=1}^5 TU_i$ $IFRI_support = \sum_{i=1}^5 S_i$ <p>* C_i, T_i, TU_i, S_i lần lượt là điểm của chỉ mục nội dung, chỉ mục kịp thời, chỉ mục công nghệ sử dụng, và chỉ mục hỗ trợ người dùng thứ i</p>	Công thông tin điện tử của ủy ban nhân dân tỉnh, Sở tài chính, kho bạc nhà nước, hội đồng nhân dân tỉnh
Sự thịnh vượng của địa phương	TV	Chỉ số GRDP bình quân đầu người của địa phương	+	Chỉ số GRDP bình quân đầu người của địa phương = Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)/Tổng dân số của chính quyền địa phương	Tổng cục thống kê, cục thống kê tỉnh, công thông tin của bộ kế hoạch và đầu tư
Sự phụ thuộc của địa	PT	Tỷ lệ ngân sách địa	+	Thu từ ngân sách được hưởng theo phân cấp, thu bổ sung từ ngân sách	Sở tài chính, công thông tin điện tử của

phương vào chính quyền trung ương		phương được nhận từ trung ương		trung ương	tỉnh, hội đồng nhân dân
Quy mô của địa phương	QM	Mật độ dân số của địa phương	+	Mật độ dân số của địa phương	Tổng cục thống kê, cục thống kê tỉnh.
Mức độ công khai, minh bạch quản trị và hành chính công	CKMB	Chi số PAPI nội dung thứ 2 của các tỉnh thành	+	<p>Chỉ số PAPI “công khai, minh bạch trong việc ra quyết định” là một chỉ số thành phần thứ 2 trong chỉ số PAPI tổng hợp, đo lường “quyền được biết” về chính sách của nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ tham gia quản trị đời sống và sinh kế của người dân. Để đo lường chỉ số này, các tổ chức tiến hành khảo sát bằng bảng câu hỏi để đo lường đánh giá của người dân về mức độ công khai minh bạch danh sách hộ nghèo, thu/ chi ngân sách cấp xã/ phường, quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, khung giá đền bù với thang điểm từ 1 đến 10 điểm. Chỉ số này càng cao cho thấy mức độ công khai, minh bạch của chính quyền tỉnh/thành phố đó càng tốt.</p>	Website chính thức của Chi số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam: www.papi.org.vn
Kiểm soát tham nhũng	KSTN	Chi số PAPI nội dung thứ 4 của các tỉnh thành	+	<p>Chỉ số PAPI “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công” là một chỉ số thành phần thứ 4 trong chỉ số PAPI tổng hợp. Để đo lường chỉ số này, các tổ chức tiến hành khảo sát bằng bảng câu hỏi để đo lường đánh giá của người dân đối với kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương, trong cung ứng dịch vụ công, công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công và quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương tại Việt Nam với thang điểm từ 1 đến 10 điểm. Chỉ số này càng cao cho thấy mức độ kiểm soát tham của chính quyền tỉnh/thành phố đó càng tốt.</p>	Website chính thức của Chi số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam: www.papi.org.vn

Phụ lục 3. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson

	IFRI	TV	CKMB	KSTN	PT	QM
IFRI	1,0000					
TV	0,1024*	1,0000				
PT	0,0091	0,5319***	1,0000			
QM	-0,0091	0,4585***	0,6386***	1,0000		
CKMB	-0,0570	0,1596**	0,2446***	0,0719	1,0000	
KSTN	0,1504**	0,0104	0,0146	-0,0676	0,4378***	1,0000

Ghi chú: *** p < 0.01, ** p < 0.05, * p < 0.

IFRI = Chỉ số CBTT tài chính trên Internet, TV = mức độ thịnh vượng, PT = mức độ phụ thuộc của địa phương vào chính quyền trung ương, QM = quy mô của địa phương; CKMB= mức độ công khai, minh bạch quản trị và hành chính công; KSTN = mức độ kiểm soát tham nhũng của chính quyền.